

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ ĐẠI AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ ĐẠI AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400876719

**3. Ngày thành lập:** 02/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Tân Hiệp, Xã Thường Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5621     |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101     |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4211     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212     |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4221     |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222     |
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223     |
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229     |
| 10. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4291     |
| 11. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4292     |
| 12. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4293     |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299     |
| 14. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730     |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hoá; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ kiểm đếm hàng hoá; Dịch vụ nâng cẩu hàng hoá; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ logistics; Đại lý bán vé máy bay, vé tàu; Dịch vụ môi giới hợp đồng vận chuyển, hợp lai dất tàu biển; Dịch vụ môi giới thuê tàu biển (không bao gồm thủy thủ đoàn) | 5229     |
| 16. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5022     |

|     |                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan | 4661(Chính) |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình xây dựng                                                                    | 4330        |
| 19. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                            | 5510        |
| 20. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                            | 5610        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá                                        | 8299        |
| 22. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                  | 6810        |
| 23. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn hồ sơ du học                                                                                                    | 8560        |
| 24. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm quầy bar)                                                                | 5630        |
| 25. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ karaoke                                                                        | 9329        |
| 26. | Khai thác và thu gom than cứng<br>Chi tiết: Chế biến than cứng                                                                                              | 0510        |
| 27. | Khai thác và thu gom than non<br>Chi tiết: Chế biến than non                                                                                                | 0520        |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                         | 4931        |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hoá bằng xe tải, xe container                                                                      | 4933        |
| 30. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                            | 5224        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát địa chất, khảo sát thủy văn công trình; Khảo sát trắc địa, địa hình công trình xây dựng; Tư vấn đấu thầu; Giám sát và đánh giá đầu tư; Hoạt động đo đạc bản đồ; Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật và dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị, dân dụng và công nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thiết kế công trình giao thông đường bộ, dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám sát xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình hạ tầng đô thị, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, thẩm tra dự án, thẩm tra tổng mức đầu tư công trình giao thông đường bộ, dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thẩm tra thiết kế, tổng dự toán công trình giao thông đường bộ, dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, nông nghiệp và phát triển nông thôn | 7110 |
| 32. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820 |

**6. Vốn điều lệ:** 28.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HÀ HỒNG NGỌC Giới tính: Nữ  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 26/06/1975 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân  
 Số giấy chứng thực cá nhân: 030937153  
 Ngày cấp: 05/05/2014 Nơi cấp: Công an TP Hải Phòng  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 43 lô 22 đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
 Chỗ ở hiện tại: Số 43 lô 22 đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang